

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/07/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016



TP. Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/09/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/04/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.816.738.799.330	20.273.553.043.048
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.351.763.819.520	2.934.592.244.544
Tiền	111		4.019.763.819.520	2.667.592.244.544
Các khoản tương đương tiền	112		332.000.000.000	267.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.531.406.850.000	12.366.251.577.500
Chứng khoán kinh doanh	121	15a	28.644.000.000	28.851.577.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	15a	(15.737.150.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15b	12.518.500.000.000	12.337.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.002.913.194.830	3.938.077.345.047
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.896.391.601.655	1.896.936.017.585
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.554.202.594.461	1.397.398.497.728
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	635.186.812.516	709.261.478.888
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8	(82.867.813.802)	(65.518.649.154)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	9	630.232.717.789	607.804.130.358
Hàng tồn kho	141		630.232.717.789	607.804.130.358
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		300.422.217.191	426.827.745.599
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	80.901.161.166	137.520.477.837
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	201.770.656.122	267.060.605.377
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	17.750.399.903	22.246.662.385
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30/09/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/04/2016
			VND	VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.859.577.716.569	24.967.302.292.941
Các khoản phải thu dài hạn	210		211.505.947.879	206.056.310.929
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	453.621.890.391	448.172.253.441
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(242.115.942.512)	(242.115.942.512)
Tài sản cố định	220		21.638.129.691.368	22.601.336.927.482
Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.607.820.162.379	22.557.612.717.458
- Nguyên giá	222		34.802.457.108.287	33.585.523.078.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.194.636.945.908)	(11.027.910.361.183)
Tài sản cố định vô hình	227	12	30.309.528.989	43.724.210.024
- Nguyên giá	228		48.190.233.231	64.962.611.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.880.704.242)	(21.238.401.009)
Bất động sản đầu tư	230	13	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	1.041.405.804.377	1.236.750.876.340
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.041.405.804.377	1.236.750.876.340
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15c	721.892.714.236	671.253.206.689
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		437.541.803.792	423.656.796.245
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		299.251.200.162	262.496.700.162
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.900.289.718)	(14.900.289.718)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		214.399.809.654	219.661.222.446
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	98.693.819.772	107.053.376.573
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		115.705.989.882	112.607.845.873
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.676.316.515.899	45.240.855.335.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 30/09/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/04/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		23.678.490.997.180	24.014.238.433.338
Nợ ngắn hạn	310		7.518.215.075.101	9.716.334.142.705
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	974.414.912.475	1.118.830.183.049
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.974.132.314	7.272.518.480
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	980.559.673.863	3.308.548.776.957
Phải trả người lao động	314		1.222.935.074.926	822.545.781.139
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.387.985.866.416	1.287.092.324.571
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.175.326.269	36.393.434.584
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.015.827.800.281	2.201.502.943.930
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	195.148.432.606	281.126.788.674
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.897.873.184	4.977.873.184
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		602.295.982.767	648.043.518.137
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	324		-	-
Nợ dài hạn	330		16.160.275.922.079	14.297.904.290.633
Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	20	50.619.321.208	36.200.436.596
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	15.896.956.600.871	14.261.703.854.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	212.700.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/04/2016
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.997.825.518.719	21.226.616.902.651
Vốn chủ sở hữu	410	22	21.997.825.518.719	21.226.616.902.651
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(73.708.600)	(23.314.200)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.429.191.706.655)	(1.429.191.706.655)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.254.022.039	3.963.290.360
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		709.888.112.995	47.328.301.212
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.508.380.205	3.003.138.660
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		680.379.732.790	44.325.162.552
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		926.613.648.353	818.205.181.348
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.676.316.515.899	45.240.855.335.989

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Sơn

Tổng Giám đốc



Le Mạnh Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.094.155.152.555	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	33.681.815.041	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	4.060.473.337.514	-
Giá vốn hàng bán	11	24	2.537.116.522.322	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.523.356.815.192	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	226.809.518.191	-
Chi phí tài chính	22	26	302.829.513.263	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.238.963.990	-
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		13.885.007.547	-
Chi phí bán hàng	25	27	142.250.462.715	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	355.831.937.144	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		963.139.427.808	-
Thu nhập khác	31	28	3.994.026.736	-
Chi phí khác	32	29	2.045.204.469	-
Lợi nhuận khác	40		1.948.822.267	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		965.088.250.075	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		160.750.654.010	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		804.337.596.065	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		47.837.939.924	-
Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	62		756.499.656.141	-
Lãi/ lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	30	369	-
Lãi/ lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	30	369	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Sơn

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/07/2016	Từ ngày 01/07/2015
		đến ngày 30/09/2016	đến ngày 30/09/2015
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	965.088.250.075	
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.102.318.839.082	
Các khoản dự phòng	03	158.474.912.438	
Lỗ/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	267.451.343.429	
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(75.967.500.375)	
Chi phí lãi vay	06	27.238.963.990	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.444.604.808.639	-
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	885.361.128.651	
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(36.844.123.048)	
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(393.359.117.104)	
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	29.892.602.204	
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	207.577.500	
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.162.963.990)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(643.153.281.721)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	721.972.266	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(283.038.295.412)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.958.230.307.985	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(594.882.596.064)	
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.938.123.800	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.304.100.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.888.800.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.940.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.185.500.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	285.727.822.999	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.292.728.850.735	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/07/2016	Từ ngày 01/07/2015
		đến ngày 30/09/2016	đến ngày 30/09/2015
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.140.000.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
Tiền thu từ đi vay	33	122.392.056.260	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(191.093.774.531)	
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.537.682.039.126)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.605.243.757.397)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.645.715.401.323	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	2.705.271.715.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	776.702.459	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.351.763.819.520

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 01/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.**
Tên viết tắt: **ACV.**

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty tính đến thời điểm Doanh nghiệp chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần (ngày 01/04/2016)

Thực hiện quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam, Tổng Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác kết cấu hạ tầng và tài sản khu bay trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt. Theo Phương án thuê này, Tổng công ty sẽ thuê lại các tài sản khu bay của Nhà nước (do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện) với hình thức thuê tài sản hoạt động, thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 01/4/2016 và được quyền thuê lại khi hết thời hạn thuê. Tuy nhiên, Phương án thuê chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 4031/UBCK-GSĐC ngày 30/6/2016.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
 - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%.
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
 - Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 55,42%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55,42%.
3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
 - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 60%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%.

Các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

1. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam
 - Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
 - Địa chỉ: Số 112B, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%.
3. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
 - Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%.
4. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
 - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%;
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không
 - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.
6. Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco
 - Địa chỉ: Số 47, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, Kiên Giang;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 25,5%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50%.
7. Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh
 - Địa chỉ: 45 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Tư vấn, thiết kế cảnh quan sân vườn, khuôn viên cảnh quan các cao ốc, khu chung cư, công viên, resort;
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 12,24%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 24%.
8. Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
 - Địa chỉ: 45 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ tồn chứa, kiểm tra chất lượng nhiên liệu và phân phối nhiên liệu qua hệ thống đường ống ngầm;
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 29,96%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 49,79%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

1. Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt
 - Địa chỉ: Leipziger Str.54, VH, EG 10G-10117 Berlin, Đức;
 - Ngành nghề kinh doanh: Đại lý vé máy bay, dịch vụ du lịch, xuất nhập khẩu, thương mại;
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 14,79%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29%;
 - Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Không thu thập được báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.
2. Công ty TNHH Nova Sasco
 - Địa chỉ: Số 36 – 38 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng và căn hộ;
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 13,26%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 26%;
 - Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Không thu thập được báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu trời Xanh
 - Địa chỉ: Số 415B đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ, thương mại;
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 10,2%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20%;
 - Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Không thu thập được báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An - TP Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Tất Thành, P.Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu phố 4, P.Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Đường 17/3, Phường Thống nhất, TP.Pleiku - tỉnh Gia lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Thôn 3, Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 93, đường Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn 01/04 - 30/09/2016 của Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh do Doanh nghiệp đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo Tài chính Hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các công ty con do Tổng công ty kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và phương pháp giá gốc như đã trình bày tại Thuyết Minh 1.6.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo Tài chính Hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ lập báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.3 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản công nợ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Công ty mẹ sử dụng tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM).
- Cuối quý, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (Công ty mẹ sử dụng tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM).

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo giá gốc (giá mua và chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh liên kết và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nhằm mục đích chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Thực hiện quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty sẽ đánh giá lại, điều chỉnh giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm (tiền thuê sân đậu máy bay, các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định, ...)

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.17 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản và tình hình xử lý số chênh lệch đó tại doanh nghiệp khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 5114/QĐ ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV).

Đối với các tài sản đã được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được thực hiện chuyển nhượng, thanh lý sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm tài sản được chuyển nhượng, góp vốn. Đối với các tài sản khác, chênh lệch được ghi nhận tại thời điểm ACV chính thức chuyển sang hoạt động với hình thức là Công ty Cổ phần.

3.18 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

a. Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng, sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất và doanh thu bán hàng hóa tại Trung tâm Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu hạ cất cánh

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay hạ cánh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: tùy thuộc theo trọng tải cất cánh tối đa (MTOW), được quy định cụ thể tại điều 9 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ xác định doanh thu: sản lượng hạ cất cánh được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu phục vụ hành khách

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Đối tượng thu: Thu qua giá vé của các hãng hàng không có hoạt động kinh doanh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định mức tối đa và tối thiểu tại các Cảng Hàng không, cụ thể tại điều 13 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, giảm 50% đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: theo số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay.

Đối tượng thu: Thu qua giá vé của các hãng hàng không có hoạt động kinh doanh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: áp dụng quy định tại điều 10 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính, đối với hành khách, hành lý quốc tế: 1,5 USD/hành khách; Đối với hành khách, hành lý quốc nội: 9.090 VND/hành khách, giảm 50% mức giá quy định đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ soi chiếu kiểm tra an ninh hàng hóa tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam bằng các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng.

Mức giá áp dụng: được áp dụng theo từng nhóm Cảng Hàng không theo quy định tại điều 10 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cụ thể:

TT	Cảng Hàng không	Mức giá dịch vụ Quốc tế (USD/tấn hàng)	Mức giá dịch vụ Quốc nội (USD/tấn hàng)
1	Nhóm A	17,0	140.000
2	Nhóm B	10,2	84.000

Căn cứ xác định doanh thu: theo trọng lượng hàng hóa soi chiếu được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định khung giá tính theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng, được quy định cụ thể tại điều 16 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển trong nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cơ chế thu phí phục vụ mặt đất được phân tách theo cấp Cảng Hàng không nhóm A và nhóm B. Theo đó, Bộ Tài chính chỉ quy định khung giá dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói tại các Cảng Hàng không nhóm B, tại các Cảng Hàng không nhóm A Tổng Công ty tự xây dựng giá cả nhằm mục đích cạnh tranh với các đối tượng cung cấp dịch vụ khác.

Mức giá quy định đã bao gồm:

- Giá phục vụ hạ/cất cánh; giá dẫn tàu bay (nếu có);
- Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của Cảng Hàng không;
- Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và tiền thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô);
- Đảm bảo an ninh chung, soi chiếu kiểm tra an ninh hàng khách, hành lý cho chuyến bay;
- Sân đậu máy bay trong thời gian đầu tiên đậu lại không thu tiền.

Căn cứ xác định doanh thu: theo sản lượng dịch vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không

Đối tượng áp dụng: là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có các hoạt động chịu phí theo quy định tại thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác các Cảng Hàng không, sân bay.

Mức giá áp dụng: được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu thực tế thu được của dịch vụ chịu phí tương ứng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế GTGT.

Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay

Đối tượng áp dụng: Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.

Mức giá dịch vụ: 200.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định.

Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Bao gồm: doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay, doanh thu cho thuê cầu dẫn khách, doanh thu dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý, doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không.

Mức giá áp dụng: do Nhà nước quy định theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm: doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

3.19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay. Mức giảm giá cụ thể được quy định theo điều 6 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.22 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.23 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con..

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phân chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng dồn từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- a. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;
- b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- c. Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,.. giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn;
- d. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty được loại trừ toàn bộ;
- e. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Tổng Công ty với các đơn vị bên ngoài Tổng Công ty, bao gồm luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Tổng công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/04/2016
	VND	VND
Tiền mặt	19.812.406.902	15.886.616.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.998.819.786.747	2.650.731.329.068
Tiền đang chuyển	1.131.625.871	974.299.265
Các khoản tương đương tiền	332.000.000.000	267.000.000.000
	4.351.763.819.520	2.934.592.244.544

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/04/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.896.391.601.655	1.896.936.017.585
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	530.427.756.750	437.916.926.387
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	362.708.904.617	379.336.756.046
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	106.003.123.266	154.145.232.456
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	31.416.279.867	31.416.279.867
- DHT Aviation Inc.	10.376.903.940	26.175.174.162
- Cathay Pacific Airways (CX)	26.234.253.174	32.100.462.165
- Asiana Airlines Inc (OZ)	23.671.846.416	40.307.042.976
- Korean Air (KE)	38.645.649.037	50.671.546.602
- Các khoản phải thu khách hàng khác	766.906.884.588	744.866.596.924
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	1.896.391.601.655	1.896.936.017.585
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	700.712.114	519.341.291
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.646.292.699	21.114.009.850
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không miền Nam	220.452.778	175.780.607
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	3.574.593.710	1.754.744.826
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	13.946.281.800	9.775.325.300
- Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh	623.215	30.050.767
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	110.282.000	10.283.000
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.463.440.230	4.463.440.230
	30.662.678.546	37.842.975.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	1.554.202.594.461	1.397.398.497.728
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	56.338.941.155	73.673.443.418
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	140.826.092.335	55.939.092.060
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	79.736.421.288	56.586.363.540
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Hàng Không 647	92.294.399.026	52.438.670.200
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP	73.392.504.857	51.854.771.772
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	100.578.685.000	80.000.000.000
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	228.979.548.278	57.625.013.012
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	178.648.453.117	190.660.313.539
- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình	121.783.754.545	239.662.637.977
- Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn	4.704.920.000	3.309.702.000
- Ban đền bù giải tỏa huyện Phú Quốc	1.448.232.958	1.448.232.958
- Cobus Industries GmbH	25.578.250.115	5.779.509.142
- Các khoản phải thu khách hàng khác	317.688.274.036	396.216.630.359
Dài hạn	-	-
	<u>1.554.202.594.461</u>	<u>1.397.398.497.728</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	635.186.812.516	49.802.148.270	709.261.478.888	49.765.684.331
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	341.928.555.550	-	476.832.996.988	-
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong kỳ	153.747.615.988	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa	12.385.983.579	-	8.070.579.044	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	1.934.912.454	-	7.674.109.052	-
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	28.108.179.654	-	28.108.179.654	-
- Phải thu tiền đền bù giải tỏa mặt bằng của TT Phát triển Quỹ đất Tp Đà Nẵng	-	-	40.192.076.020	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.077.440.000	-	39.772.168.049	-
- Phải thu bồi thường bảo hiểm	1.739.937.500	-	3.105.170.164	-
- Vật tư dự phòng FHS - Dự án Nhà ga hành khách CHK QT Nội Bài (NAFSC)	6.325.024.125	-	-	-
- Phải thu tiền bàn giao Nhà VIPA cũ và Đài kiểm soát không lưu của ASCV	-	-	3.921.716.500	-
- Phải thu chi phí bàn giao hàng rào an ninh tiếp giáp đường trục nội cảng (ACSV)	770.821.021	-	-	-
- Thuế TNCN (Đà Nẵng)	-	-	2.516.379.744	-
- Tạm ứng	5.969.312.255	-	3.304.174.727	-
- Ký cược, ký quỹ	795.794.040	-	267.618.400	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	8.492.927.743	-
- Bảo hiểm xã hội	770.122.590	-	1.715.229.071	-
- Phải thu tiền vé, hoa hồng thu hộ	-	-	203.481.441	-
- Phải thu Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu các khoản chi hộ các hãng hàng không	620.964.110	-	239.754.409	-
- Phải thu các khoản chi hộ Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt	43.802.148.270	43.802.148.270	43.765.684.331	43.765.684.331
- Phải thu Tổng công ty hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	9.555.422.539	-	9.539.703.636	-
- Phải thu ngắn hạn khác	19.654.578.841	-	25.539.529.915	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dài hạn	453.621.890.391	242.115.942.512	448.172.253.441	242.115.942.512
- Ký cược, ký quỹ	22.988.754.605	-	23.138.974.605	-
- Phải thu Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
- Phải thu các khoản chi hộ Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt	227.515.942.512	227.515.942.512	227.515.942.512	227.515.942.512
- Ứng trước phí làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Ứng tiền cho trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Quốc - bồi thường giải phóng mặt bằng khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu	122.408.685.500	-	122.408.685.500	-
- Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco-Nha Trang	6.440.410.824	-	6.440.410.824	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận - vốn góp hợp tác kinh doanh	16.547.856.950	-	10.948.000.000	-
- Phải thu Công ty xuất nhập khẩu và hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) - vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng	30.040.240.000	-	30.040.240.000	-
- Phải thu dài hạn khác	80.000.000	-	80.000.000	-
	1.088.808.702.907	291.918.090.782	1.157.433.732.329	291.881.626.843

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	6.491.331.000	-
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	-	-	591.600.000	-
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	8.052.201.994	-	-	-
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	-	-	6.753.673.049	-
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không	770.821.021	-	10.692.537.521	-
	8.823.023.015	-	24.529.141.570	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	338.360.651.701	-	338.595.311.929	-
<i>Trong đó:</i>				
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	31.416.279.867	-	31.416.279.867	-
- Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	1.273.418.471	-	1.273.418.471	-
- CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	-	37.343.224	-
- Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.725.832.634	-	2.725.832.634	-
- CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (ĐN)	79.265.085	-	79.265.085	-
- Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)	89.040.000	-	89.040.000	-
- Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)	9.200.000	-	9.200.000	-
- CTNNH Đức Long - Dung Quất (Chu Lai)	60.885.000	-	60.885.000	-
- CN CTCP Thương mại và Dịch vụ Khoa học kỹ thuật Trung Việt (CHK Chu Lai)	18.802.536	-	18.802.536	-
- CTCP Du lịch Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)	23.412.000	-	23.412.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ và Tư vấn Phú Phát (CHKQT Phú Quốc)	52.494.296	-	52.494.296	-
- Công ty TNHH Thương mại du lịch và Dịch vụ Vinh Thiện (CHK Thọ Xuân)	6.652.800	-	6.652.800	-
- CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	-	17.424.000	-
- CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	-	297.000.000	-
- Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	-	283.008.000	-
- Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	79.000.000	-	79.000.000	-
- Tranaero Airlines	2.870.313.064	-	3.104.973.292	-
- Cty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT VN	20.600.000.000	-	20.600.000.000	-
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	270.952.578.516	-	270.952.578.516	-
- Phải thu khác	7.468.702.208	-	7.468.702.208	-
	338.360.651.701	-	338.595.311.929	-
<i>Đã trích lập dự phòng:</i>	324.983.756.314		307.634.591.666	
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	23.092.162.526		5.508.337.650	
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	270.952.578.516		270.952.578.516	
- Tranaero Airlines	2.870.313.064		3.104.973.292	
- Cty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT VN	20.600.000.000		20.600.000.000	
- Các khoản khác	7.468.702.208		7.468.702.208	

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	186.908.854.505	-	184.199.592.919	-
Công cụ, dụng cụ	3.146.151.638	-	2.619.908.227	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.909.878.002	-	201.959.998	-
Hàng hóa	435.239.335.916	-	420.753.412.086	-
Hàng gửi bán	28.497.728	-	29.257.128	-
	630.232.717.789	-	607.804.130.358	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/04/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	80.901.161.166	137.520.477.837
- Chi phí trang phục, mỹ phẩm	2.611.011.282	-
- Chi phí khám sức khỏe	148.912.747	-
- Chi phúc lợi cho người lao động	5.029.761.494	-
- Chi phí bảo hộ lao động	122.845.500	-
- Chi phí nhiên liệu	86.305.059	217.526.940
- Chi phí thuê đất/ thuế đất	1.294.487.056	435.194.350
- Chi phí làm bảng quảng cáo	961.834.610	1.289.547.437
- Chi phí nhận hàng miễn thuế	872.656.013	798.582.545
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	68.560.307	214.972.732
- Chi phí kiểm định	6.143.935	14.102.099
- Chi phí in ấn, photo chứng từ, tài liệu	154.008.173	27.022.728
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	73.483.634	65.008.795
- Chi phí chăm sóc cây cảnh và trang trí nhà ga, văn phòng	22.293.149	47.690.411
- Phí hiệp hội, tổ chức	398.918.310	957.426.450
- Chi phí an ninh an toàn	13.737.500	6.000.000
- Chi phí di dời ranh giới dọc đường lãn E6	750.673.928	2.252.021.786
- Giá trị lợi thế kinh doanh	13.845.034.331	41.535.102.992
- Chi phí công cụ dụng cụ	24.557.317.908	57.189.395.092
- Chi phí thuê bảo vệ	196.285.714	150.000.000
- Chi phí thông tin liên lạc	320.616.563	350.566.432
- Chi phí bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	3.788.058.551	8.016.671.159
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.578.215.402	23.953.645.889
Dài hạn	98.693.819.772	107.053.376.573
- Chi phí nhiên liệu	1.635.994.979	1.721.822.343
- Chi phí thuê đất/ thuế đất	2.247.530.000	2.247.530.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.401.471.921	18.120.903.189
- Chi phí thông tin liên lạc	564.304.811	295.732.023
- Chi phí bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	163.392.665	310.485.818
- Chi phí thuê xe, tài sản, kho, nhà xưởng	33.040.462.684	27.555.000.000
- Chi phí giải phóng mặt bằng	24.934.133.749	28.149.042.872
- Chi phí phần mềm Kaspersky	436.513.764	1.279.937.454
- Lợi thế thương mại	16.146.067.380	22.604.494.332
- Chi phí sửa chữa lớn	2.022.575.643	2.900.499.994
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.101.372.176	1.867.928.548
	179.594.980.938	244.573.854.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ (*)						
01/04/2016	19.994.415.703.334	11.389.744.125.030	2.043.245.783.021	111.653.411.822	46.464.055.434	33.585.523.078.641
- Mua trong kỳ	14.878.827.949	2.370.623.526	49.021.016.217	824.380.567	-	67.094.848.259
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	953.448.929.145	226.633.201.366	-	-	-	1.180.082.130.511
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ	-	3.973.599.873	-	(3.973.599.873)	-	-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng, thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(2.152.795.314)	(1.496.404.411)	(19.012.039.857)	(30.727.273)	(7.732.769.009)	(30.424.735.864)
- Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước	222.933.275	(41.146.535)	-	-	-	181.786.740
30/09/2016	20.960.813.598.389	11.621.183.998.849	2.073.254.759.381	108.473.465.243	38.731.286.425	34.802.457.108.287
HAO MÒN LŨY KẾ (*)						
01/04/2016	5.328.731.381.300	4.561.518.972.463	1.024.907.619.500	74.765.037.878	37.987.350.042	11.027.910.361.183
- Khấu hao trong kỳ	908.935.055.975	1.118.985.765.868	156.728.571.804	10.201.337.659	1.333.765.929	2.196.184.497.235
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ	-	3.223.736.781	(44.856.883)	(3.178.879.898)	-	-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng, thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(1.594.521.210)	(1.346.643.255)	(18.781.948.711)	(30.727.273)	(7.704.072.061)	(29.457.912.510)
- Giảm khác (đánh giá lại tài sản)	(1.051.343.459)	-	-	-	1.051.343.459	-
30/09/2016	6.235.020.572.606	5.682.381.831.857	1.162.809.385.710	81.756.768.366	32.668.387.369	13.194.636.945.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/04/2016	14.665.684.322.034	6.828.225.152.567	1.018.338.163.521	36.888.373.944	8.476.705.392	22.557.612.717.458
30/09/2016	14.725.793.025.783	5.938.802.166.992	910.445.373.671	26.716.696.877	6.062.899.056	21.607.820.162.379

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/09/2016 là **380.284.987.394 đồng**.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30/09/2016 là **5.169.885.158 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ (*)						
01/04/2016	41.227.236.761	2.661.339.000	100.555.555	20.803.479.717	170.000.000	64.962.611.033
- Mua trong kỳ	-	-	-	73.247.054	-	73.247.054
- Giảm tài sản khu bay bàn giao cho Nhà nước	-	-	-	(7.077.414.856)	-	(7.077.414.856)
- Giảm khác	(9.768.210.000)	-	-	-	-	(9.768.210.000)
30/09/2016	31.459.026.761	2.661.339.000	100.555.555	13.799.311.915	170.000.000	48.190.233.231
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/04/2016	5.729.638.150	1.128.298.481	100.555.555	14.109.908.823	170.000.000	21.238.401.009
- Khấu hao trong kỳ	389.947.380	437.493.378	-	1.307.979.773	17.666.679	2.153.087.210
- Giảm tài sản khu bay bàn giao cho Nhà nước	-	-	-	(4.971.823.045)	-	(4.971.823.045)
- Giảm khác	(538.960.932)	-	-	-	-	(538.960.932)
30/09/2016	5.580.624.598	1.565.791.859	100.555.555	10.446.065.551	187.666.679	17.880.704.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/04/2016	35.497.598.611	1.533.040.519	-	6.693.570.894	-	43.724.210.024
30/09/2016	25.878.402.163	1.095.547.141	-	3.353.246.364	(17.666.679)	30.309.528.989

(*)Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/09/2016 là **6.879.415.438 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/04/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	37.252.913.794	-	-	37.252.913.794
	<u>37.252.913.794</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.252.913.794</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	(5.009.164.739)	-	-	(5.009.164.739)
	<u>(5.009.164.739)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(5.009.164.739)</u>
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	32.243.749.055	-	-	32.243.749.055
	<u>32.243.749.055</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.243.749.055</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm/ kỳ tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của khu đất tại Hóc Môn do chưa có căn cứ xác định.

Danh mục Bất động sản đầu tư tài ngày 30/09/2016 bao gồm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	(801.122.625)	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.200 m ² và 1.000m ² tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	(1.256.109.502)	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	(660.530.562)	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	(683.547.876)	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	(396.881.118)	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại đường Nguyễn Chí Thành, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	(1.210.973.056)	7.539.714.144
	<u>37.252.913.794</u>	<u>(5.009.164.739)</u>	<u>32.243.749.055</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Tài sản khu bay (thuộc Nhà nước)	182.965.997.325	182.965.997.325	128.507.580.825	128.507.580.825
- Xây dựng cơ bản	182.965.997.325	182.965.997.325	128.507.580.825	128.507.580.825
+ Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng hàng không Liên Khương	-	-	35.174.042.087	35.174.042.087
+ Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai	-	-	10.824.313.128	10.824.313.128
+ Xây dựng hệ thống tường rào và đường công vụ - CHK Điện Biên	15.868.134.934	15.868.134.934	15.868.134.934	15.868.134.934
+ Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - CHK Pleiku	30.771.385.029	30.771.385.029	211.973.636	211.973.636
+ Đường vào, hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng Hàng không Phú Quốc	20.805.591.773	20.805.591.773	15.701.452.083	15.701.452.083
+ Xây dựng hệ thống đường lăn - CHK Phú Quốc	67.167.420.233	67.167.420.233	5.036.964.290	5.036.964.290
+ Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng đường lăn - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	13.226.054.655	13.226.054.655	13.226.054.655	13.226.054.655
+ Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc	12.058.798.244	12.058.798.244	5.827.660.908	5.827.660.908
+ XD hàng rào an ninh - Cảng HK Rạch Giá	-	-	9.176.221.045	9.176.221.045
+ Công trình khác	23.068.612.457	23.068.612.457	17.460.764.059	17.460.764.059
	858.439.807.052	858.439.807.052	1.108.243.295.515	1.108.243.295.515
Tài sản thuộc Tổng Công ty				
- Mua sắm Tài sản cố định	6.965.033.442	6.965.033.442	106.107.273	106.107.273
- Xây dựng cơ bản	823.313.466.461	823.313.466.461	1.100.873.439.626	1.100.873.439.626
+ Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi	316.800.160.486	316.800.160.486	552.074.448.543	552.074.448.543
+ Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	322.953.800.642	322.953.800.642	295.873.545.940	295.873.545.940
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	21.783.031.532	21.783.031.532	91.570.539.950	91.570.539.950
+ Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	24.887.048.154	24.887.048.154	590.188.185	590.188.185
+ Thay thế các máy cắt điện 35KV và 6KV của trạm điện 22/6KV NB	10.805.270.908	10.805.270.908	-	-
+ Sửa chữa, mở rộng nhà ga HK, Cảng HKQT Cam Ranh	-	-	36.137.562.321	36.137.562.321
+ Cung cấp, lắp đặt hệ thống băng chuyền hành lý - CHK Quốc tế Cát Bi	-	-	21.716.349.032	21.716.349.032
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	11.093.411.681	11.093.411.681	11.049.221.681	11.049.221.681
+ Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc	18.644.831.712	18.644.831.712	6.517.853.689	6.517.853.689
+ Xây dựng hệ thống thoát nước, chiếu sáng, nhà để xe máy, các HMK - CHK Thọ Xuân	-	-	8.839.590.753	8.839.590.753
+ Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	24.255.942.770	24.255.942.770	24.148.121.666	24.148.121.666
+ Dự án khu du lịch sinh thái Vũng Bầu (Phú Quốc)	2.460.621.313	2.460.621.313	2.460.621.313	2.460.621.313
+ Công trình khác	69.629.347.263	69.629.347.263	45.857.597.390	45.857.597.390
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	28.161.307.149	28.161.307.149	7.263.748.616	7.263.748.616
	1.041.405.804.377	1.041.405.804.377	1.236.750.876.340	1.236.750.876.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh:

	30/09/2016			01/04/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	28.644.000.000	-	-	28.851.577.500	28.644.000.000	-
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á	28.644.000.000	12.906.850.000	(15.737.150.000)	28.644.000.000	28.644.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dược Cần Giờ	-	-	-	207.577.500	-	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/09/2016			01/04/2016		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	423.656.796.245	(14.900.289.718)	422.641.514.074	423.656.796.245	(14.900.289.718)	408.756.506.527
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không miền Nam	17.762.129.489	-	20.563.787.953	17.762.129.489	-	17.762.129.489
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.547.867.661	-	7.943.642.145	7.547.867.661	-	7.547.867.661
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.876.737.921	-	15.787.859.847	14.876.737.921	-	14.876.737.921
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	32.545.141.377	-	36.819.987.356	32.545.141.377	-	32.545.141.377
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không	60.847.637.810	-	67.266.652.243	60.847.637.810	-	60.847.637.810
- Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	149.376.730.000	-	148.407.790.861	149.376.730.000	-	149.376.730.000
- Công ty TNHH Nova Sasco	111.800.000.000	-	111.800.000.000	111.800.000.000	-	111.800.000.000
- Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	10.800.262.269	-	10.800.262.269	10.800.262.269	-	10.800.262.269
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	1.200.000.000	-	1.251.531.400	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	14.900.289.718	(14.900.289.718)	-	14.900.289.718	(14.900.289.718)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp):

	30/09/2016			01/04/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	290.043.436.500	-	299.251.200.162	253.288.936.500	-	262.496.700.162
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	84.207.763.662	75.000.000.000	-	84.207.763.662
- Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	19.800.000.000	-	19.800.000.000	13.860.000.000	-	13.860.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	-	44.732.290.000	44.732.290.000	-	44.732.290.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	7.735.000	-	7.735.000	25.193.235.000	-	25.193.235.000
- Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	-	15.464.785.500	15.464.785.500	-	15.464.785.500
- Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	11.810.450.000	-	11.810.450.000	11.810.450.000	-	11.810.450.000
- Công ty Cổ phần Thành Ngọc	11.542.176.000	-	11.542.176.000	11.542.176.000	-	11.542.176.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	8.696.000.000	-	8.696.000.000	8.696.000.000	-	8.696.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	4.930.000.000	-	4.930.000.000	4.930.000.000	-	4.930.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Phú Quốc	2.800.000.000	-	2.800.000.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hàng không Sài Gòn	190.000.000	-	190.000.000	190.000.000	-	190.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm	70.000.000	-	70.000.000	70.000.000	-	70.000.000

(*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết.

Đối với các khoản đầu tư không có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	974.414.912.475	974.414.912.475	1.118.830.183.049	1.118.830.183.049
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	176.640.668.533	176.640.668.533	157.089.315.283	157.089.315.283
- IPP GROUP(S) PTE LTD	241.887.232.747	241.887.232.747	270.627.570.021	270.627.570.021
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	10.322.751.064	10.322.751.064	3.961.929.403	3.961.929.403
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	22.177.904.793	22.177.904.793	25.939.479.661	25.939.479.661
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	127.955.621.775	127.955.621.775	119.626.915.973	119.626.915.973
- Phải trả các đối tượng khác	395.430.733.563	395.430.733.563	541.584.972.708	541.584.972.708
Dài hạn	-	-	-	-
	974.414.912.475	974.414.912.475	1.118.830.183.049	1.118.830.183.049

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	4.270.000	4.270.000
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	55.803.000	55.803.000	27.462.000	27.462.000
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	-	-	226.837.490	226.837.490
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không	24.918.850	24.918.850	6.052.200	6.052.200
- Công ty CP Thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	3.469.636.774	3.469.636.774	25.371.513.605	25.371.513.605
- Công ty CP Phát triển Vườn Xanh	1.598.604.356	1.598.604.356	1.705.685.104	1.705.685.104
- Công ty Liên doanh cổ phần Nhà Việt	1.011.057.775	1.011.057.775	995.285.769	995.285.769
- Công ty CP đầu tư thương mại Bầu trời xanh	45.751.951	45.751.951	231.618.518	231.618.518
	6.205.772.706	6.205.772.706	28.568.724.686	28.568.724.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	3.308.548.776.957	537.443.356.509	2.865.432.459.603	980.559.673.863
- Thuế giá trị gia tăng	13.932.099.914	310.134.064.822	299.473.308.098	24.592.856.638
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	279.023.152	279.023.152	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	722.931.344.189	182.897.863.805	762.115.320.695	143.713.887.299
- Thuế thu nhập cá nhân	3.826.241.678	6.500.499.993	9.123.877.094	1.202.864.577
- Thuế tài nguyên	168.564.424	804.136.764	829.733.976	142.967.212
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.255.527.424	31.205.661.487	33.207.992.993	7.253.195.918
- Thuế nhà thầu	340.066.200	5.483.396.761	5.617.141.741	206.321.220
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.558.094.933.128	138.709.725	1.754.786.061.854	803.447.580.999
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	2.558.092.985.387	-	1.754.645.404.388	803.447.580.999
+ Các khoản phải nộp khác	1.947.741	138.709.725	140.657.466	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	267.060.605.377	204.191.350.000	269.481.299.255	201.770.656.122
Thuế và các khoản phải thu	22.246.662.385	28.712.662.350	24.216.399.868	17.750.399.903
- Thuế giá trị gia tăng	8.300.240	5.964.756.801	5.956.496.007	39.446
- Thuế thu nhập cá nhân	19.283.755.347	19.108.018.877	15.515.891.275	15.691.627.745
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.954.606.798	3.335.143.194	964.973.536	584.437.140
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	304.743.478	1.779.039.050	1.474.295.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2016		Phát sinh trong kỳ		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng (*)	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	195.148.432.606	195.148.432.606	95.100.955.190	181.079.311.258	281.126.788.674	281.126.788.674
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	81.157.645.797	81.157.645.797	14.266.463.611	78.807.316.282	145.698.498.468	145.698.498.468
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh 7	57.498.187.656	57.498.187.656	57.498.187.656	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	56.492.599.153	56.492.599.153	23.336.303.923	-	33.156.295.230	33.156.295.230
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	-	-	45.513.511.680	45.513.511.680	45.513.511.680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	56.758.483.296	56.758.483.296	56.758.483.296
Dài hạn	15.896.956.600.871	15.896.956.600.871	1.635.252.746.834	-	14.261.703.854.037	14.261.703.854.037
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA): Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.976.724.644.029	3.976.724.644.029	407.111.431.603	-	3.569.613.212.426	3.569.613.212.426
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.745.626.746.517	2.745.626.746.517	281.079.565.592	-	2.464.547.180.925	2.464.547.180.925
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.541.179.590.000	4.541.179.590.000	464.896.690.000	-	4.076.282.900.000	4.076.282.900.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3: Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.633.425.620.325	4.633.425.620.325	482.165.059.639	-	4.151.260.560.686	4.151.260.560.686
Cộng	16.092.105.033.477	16.092.105.033.477	1.730.353.702.024	181.079.311.258	14.542.830.642.711	14.542.830.642.711

(*) Phát sinh tăng cho các khoản vay bằng nguồn vốn ODA Nhật Bản là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vào cuối kỳ (số tiền : 1.641.313.558.199 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2016: 18.276.279.285,8 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 365.525.585,72 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2016: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Hiệp định số VN11 - P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2016: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2016: 20.868.466.515 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/04/2016
	VND	VND
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	623.632.656	866.144.553
- Tiền điện	421.696.458	1.081.852.103
- Chi phí trang phục	17.221.276.242	11.709.476.667
- Chi phí mỹ phẩm	75.574.998	159.300.000
- Chi phí phúc lợi người lao động	11.938.459.587	11.422.916.667
- Chi phí khám sức khỏe	4.088.133.665	1.561.232.909
- Chi phí bảo hộ lao động	395.654.610	451.977.786
- Tiền nước sinh hoạt	1.782.371.567	1.468.204.265
- Chi phí phải trả các công trình XD/CB	888.149.385.285	885.767.473.141
- Chi phí sửa chữa khác	14.030.677.556	226.735.560
- Chi phí vật tư, CCDC	1.698.439.230	-
- Chi phí dịch vụ BHS, sита	2.454.447.000	768.234.000
- Chi phí lãi vay	12.224.000.000	10.773.000.000
- Tiền thuế đất, thuê đất	381.735.143.907	353.099.873.768
- Chi phí kiểm toán	44.000.000	522.600.000
- Bồi dưỡng độc hại	3.361.268.716	2.733.404.357
- Chi phí thuê tài sản khu bay (*)	25.000.000.000	-
- Chi phí thuế TNDN nhà thầu Sita	167.088.000	-
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	2.145.985.138	-
- Chi phí nhượng quyền trả cho Cảng vụ	11.774.245.000	-
- Chi phí đào tạo	107.335.000	322.500.000
- Chi phí khác	8.547.051.801	4.157.398.795
	<u>1.387.985.866.416</u>	<u>1.287.092.324.571</u>

(*) TCT tạm trích chi phí thuê tài sản khu bay với mức dự kiến 50 tỷ/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.015.827.800.221	2.015.827.800.221	2.201.502.943.930	2.201.502.943.930
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	643.745.565	643.745.565	145.098.527	145.098.527
- Kinh phí công đoàn	2.419.799.549	2.419.799.549	386.664.614	386.664.614
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	20.923.430.000	20.923.430.000	44.547.630.000	44.547.630.000
- Phải trả thuế TNCN - (Đà Nẵng, Đồng Hới, Thọ Xuân)	-	-	8.566.647.813	8.566.647.813
- Phải trả tiền bảo hiểm bồi thường tài sản cho Taisei	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Chi phí đền bù giải tỏa khu thể thao cho công đoàn cảng Đà Nẵng	-	-	1.434.797.690	1.434.797.690
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	1.898.333.009.279	1.898.333.009.279	2.115.216.972.064	2.115.216.972.064
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Duy Anh)	10.011.404.133	10.011.404.133	5.353.839.354	5.353.839.354
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Autogrill)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	8.369.767.040	8.369.767.040	3.422.790.435	3.422.790.435
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé	833.256.886	833.256.886	571.197.330	571.197.330
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Vạn An	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.793.387.769	16.793.387.769	18.357.306.103	18.357.306.103
Dài hạn	50.619.321.268	50.619.321.268	36.200.436.596	36.200.436.596
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.619.321.268	50.619.321.268	36.200.436.596	36.200.436.596
	2.066.447.121.489	2.066.447.121.489	2.237.703.380.526	2.237.703.380.526

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	-	-	4.940.270.281	4.940.270.281
	-	-	4.940.270.281	4.940.270.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/09/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sửa chữa tài sản khu bay	212.700.000.000	212.700.000.000	-	-
	212.700.000.000	212.700.000.000	-	-

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/04/2016	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(23.314.200)	3.963.290.360	(1.429.191.706.655)	47.328.301.212	818.205.181.348	21.226.616.902.651
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	111.647.833.895	111.647.833.895
- Tăng khác	-	-	40.605.600	-	-	-	1.140.000.000	1.180.605.600
- Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(91.000.000)	-	-	-	-	(91.000.000)
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	804.337.596.065	-	804.337.596.065
- Lãi/ lỗ kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(3.028.951.000)	-	(3.028.951.000)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	582.661.723	-	-	-	582.661.723
- Giảm khác	-	-	-	(291.930.044)	-	(138.748.833.282)	(4.379.366.890)	(143.420.130.215)
30/09/2016	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(73.708.600)	4.254.022.039	(1.429.191.706.655)	709.888.112.995	926.613.648.353	21.997.825.518.719

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Vốn nhà nước	20.769.430.110.000	20.769.430.110.000
- Vốn cổ đông bên ngoài	1.001.651.250.000	1.001.651.250.000
- Vốn cổ đông nội bộ	651.000.000	651.000.000
	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000

c. Cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/04/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.094.155.152.555	-
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.303.030.963.203	-
- Doanh thu bán hàng	660.050.199.631	-
- Doanh thu các hoạt động khác	131.073.989.721	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(33.681.815.041)	-
- Chiếu khấu thương mại	(33.681.815.041)	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	4.060.473.337.514	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.269.349.148.162	-
- Doanh thu bán hàng	660.050.199.631	-
- Doanh thu các hoạt động khác	131.073.989.721	-
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	864.012.670	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	22.642.669.526	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không miền Nam	1.294.327.008	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	1.889.850.688	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	1.181.817	-
	26.692.041.709	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.055.514.874.353	-
- Giá vốn hàng bán	446.011.581.021	-
- Giá vốn các hoạt động khác	35.590.066.948	-
	2.537.116.522.322	-

Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	-	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	19.525.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng	119.475.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	124.737.260	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	130.562.730	-
	394.299.990	-

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
- Lãi tiền gửi	211.393.003.237	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	368.445.151	-
- Lãi chuyển nhượng vốn	12.443.577.500	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.604.492.303	-
	226.809.518.191	-

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
- Chi phí lãi vay	27.238.963.990	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	8.282.614.336	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	267.239.329.573	-
- Chi phí giao dịch chuyển nhượng vốn	68.167.881	-
- Chi phí tài chính khác	437.483	-
	302.829.513.263	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	355.831.937.144	-
- Chi phí nhân viên quản lý	145.357.771.236	-
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	18.887.720.009	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.705.145.056	-
- Thuế, phí, lệ phí	63.144.098.742	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.791.656.637	-
- Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	4.197.517.497	-
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3.719.051.464	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.075.099.440	-
- Chi hoa hồng thu hộ phục vụ hành khách	15.997.801.350	-
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	10.468.743.100	-
- Công tác phí	4.954.863.766	-
- Chi phí bằng tiền khác	32.511.342.933	-
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	3.229.213.476	-
- Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu	8.791.912.438	-
Chi phí bán hàng	142.250.462.715	-
- Chi phí nhân viên bán hàng	43.204.217.847	-
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	769.443.517	-
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.164.080.844	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.944.650.247	-
- Chi phí tiền điện	4.971.081.283	-
- Chi phí điều hành, thương quyền	63.119.190.901	-
- Chi phí nhượng quyền khai thác	7.812.121.769	-
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	389.538.502	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.018.656.455	-
- Chi phí khác	12.857.481.350	-
	498.082.399.859	-

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	78.469.513	-
- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	668.916.121	-
- Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	1.583.977.844	-
- Thu nhập khác	1.662.663.258	-
	3.994.026.736	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
- Chi phí phạt	92.173.764	-
- Chi phí hồ sơ thầu	183.818	-
- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	530.984.938	-
- Công cụ dụng cụ thanh lý	44.179.682	-
- Khấu hao TSCĐ không cần dùng chờ thanh lý	597.640.746	-
- Chi phí khác	780.041.521	-
	2.045.204.469	-

30. LÃI/ LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	804.337.596.065	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	804.337.596.065	-
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.177.173.236	-
Lãi/ lỗ cơ bản trên cổ phiếu	369	-
Lãi/ lỗ suy giảm trên cổ phiếu	369	-

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chi tiêu	Dịch vụ hàng không và phi hàng không		Bán hàng	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
	VND	VND			
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.269.349.148.162	660.050.199.631	131.073.989.721	4.060.473.337.514	
Chi phí bộ phận					
Giá vốn hàng bán	2.055.514.874.353	446.011.581.021	35.590.066.948	2.537.116.522.322	
Chi phí bán hàng	-	142.250.462.715	-	142.250.462.715	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.213.834.273.809	71.788.155.895	95.483.922.773	1.381.106.352.477	
<i>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</i>					
Chi phí quản lý doanh nghiệp				355.831.937.144	
Doanh thu hoạt động tài chính				226.809.518.191	
Chi phí tài chính				302.829.513.263	
Thu nhập khác				3.994.026.736	
Chi phí khác				2.045.204.469	
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				13.885.007.547	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				160.750.654.010	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				804.337.596.065	
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				45.676.316.515.899	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				23.678.490.997.180	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ:

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị	568.800.000	-
- Tiền lương của Ban kiểm soát	207.000.000	-
	775.800.000	-

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản giữ hộ Nhà nước

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
- Tài sản khu bay thuộc Nhà nước trước 31/03	2.279.419.743.701	2.279.419.743.701
- Tài sản khu bay thuộc Nhà nước do Công ty Cổ phần thực hiện	153.747.615.988	-
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty mua bán nợ	1.481.913.815	1.998.701.538
	2.434.649.273.504	2.281.418.445.239

b. Ngoại tệ các loại

	30/09/2016	01/04/2016
- Đô la Mỹ (USD)	40.852.760,13	28.967.717,90
- Đô la Úc (AUD)	9.090,01	6.400,01
- Bạc Thái Lan (BHT)	29.390,00	26.900,00
- Đô la Canada (CAD)	2.270,00	4.500,00
- Euro (EUR)	15.342,23	106.364,61
- Bảng Anh (£)	510,01	1.340,01
- Franc Thụy Sĩ (CHF)	450,00	350,00
- Đô la Hồng Kông (HKD)	23.680,00	7.400,00
- Yên Nhật (JPY)	1.600.000,00	512.000,00
- Đô la Singapore (SGD)	14.589,00	11.280,00
- Đô la New Zealand (NZD)	1.300,00	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng